



zǎi zǎi

崽崽

noun · baby; little one (affectionate)

Example Sentences

zǎi zǎi zài xiào

崽崽在笑。

The baby is smiling.

mā ma bào zhe zǎi zǎi sǎn bù

妈妈抱着崽崽散步。

Mom is holding the little one for a walk.

zhè zhī xiǎo gǒu shì jiā lǐ de zǎi zǎi dà jiā dōu chǒng tā

这只小狗是家里的崽崽，大家都宠它。

This puppy is the family's little one, everyone dotes on it.

Trace each character, then write the word on your own.

崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽
崽	崽	崽	崽							
崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽	崽
崽	崽	崽	崽							